

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ M
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 6 - 2024

"V/v ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH HUNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thìn và bà Đặng Thị Tuyết Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Đặng Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 39/2024/TLST - HNGĐ ngày 03/4/2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 06/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Bị đơn: Anh Đặng Đình T, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố N, phường D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị và anh Đặng Đình T là vợ chồng, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã D (nay là Ủy ban nhân dân phường D) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/11/1991. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị chưa đủ tuổi nên chị khai tăng thêm tuổi để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Đến tháng 01/1992 hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không thống nhất làm ăn kinh tế, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Kể từ đầu năm 2022 anh chị sống ly thân, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung gồm: cháu Đặng Tú Anh, sinh ngày 19/12/1992 và cháu Đặng Ngọc Anh, sinh ngày 14/12/1996, hiện chị không có thai. Cháu Tú Anh và Ngọc Anh đều đã thành niên nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Anh chị có tài sản chung tuy nhiên anh chị tự thỏa thuận giải quyết nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Vợ chồng chị không liên quan gì đến nhau nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị, anh T trình bày: Anh và chị C là vợ chồng được Ủy ban nhân dân xã D cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/11/1991 như lời trình bày của chị C là đúng. Khi đăng ký kết hôn anh không biết chị C sinh năm 1975. Cuối tháng 12/1991 đến đầu tháng 01/1992 hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, vợ chồng về chung sống khi đó anh chị mới có quan hệ vợ chồng (quan hệ tình dục) với nhau, trước đó vợ chồng anh chưa từng quan hệ tình dục lần nào. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế và thường xuyên cãi nhau. Ngày 26/3/2022 chị C bỏ nhà và thuê nhà ra ở riêng, kể từ đó anh và chị C mỗi người sống một nơi không còn quan tâm chăm sóc nhau. Anh xác định hôn nhân của anh chị không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Về con chung: Anh nhất trí với quan điểm của chị C về việc vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Tú Anh và Ngọc Anh như trình bày của chị C. Hiện cả hai cháu đều đã thành niên nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung, anh chị tự thỏa thuận nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: giữa anh và chị C không liên quan đến nhau nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh T có mặt, chị C vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, do vậy phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay:

Anh T, chị C có đơn xin xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M trình bày quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án giải quyết cho chị C được ly hôn anh T. Về con chung, tài sản, nợ, ruộng, công sức do anh chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết. Chị C phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn (chị Nguyễn Thị C) và bị đơn (anh Đặng Đình T) là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn. Tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng nguyên đơn, bị đơn đều đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn cũng như các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân phường D, văn bản cải chính hộ tịch của Ủy ban nhân dân thị xã M nên có đủ căn cứ xác định anh T, chị C đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã D

(nay là Ủy ban nhân dân phường D) ngày 15/11/1991 và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Chị C, anh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú của anh T theo đúng quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 nên việc kết hôn đó đã được đăng ký tại đúng cơ quan có thẩm quyền. Điều 5 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 quy định: "*Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*"; thời điểm kết hôn, chị C chưa đủ tuổi kết hôn nên kết hôn của chị C và anh T là trái pháp luật. Tại thời điểm giải quyết vụ án, chị C, anh T đã có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh T, chị C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án thì thấy: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, chung sống không hạnh phúc, không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, chị C thuê nhà ra ở riêng vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án tạo điều kiện để anh chị hòa giải hàn gắn hạnh phúc tuy nhiên chị C không đến tham gia phiên hòa giải; anh T, chị C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn đều đề nghị giải quyết cho anh chị ly hôn. Tất cả những tình tiết này đã phản ánh đúng thực trạng hôn nhân của vợ chồng anh chị, tình cảm yêu thương gắn bó giữa anh chị không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy căn cứ Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn T hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C giải quyết cho chị C được ly hôn anh T. Đối với việc anh T, chị C kết hôn khi chưa đủ 16 tuổi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Tòa án đã có công văn thông báo đến Công an phường D xem xét giải quyết theo quy định.

[2.2]. Về con chung: Anh chị xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Đặng Tú Anh, sinh ngày 19/12/1992 và cháu Đặng Ngọc Anh, sinh ngày 14/12/1996. Anh chị đều xác định các cháu đã thành niên nên tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Anh chị có tài sản chung tuy nhiên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xét.

[2.4]. Về vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Anh chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xét.

[3]. Về án phí: Chị C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình 1986; Điều 11, Điều 12, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 73 **Luật hôn nhân và gia đình năm 2014**; khoản 4 Điều

147, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối Cao và Bộ Tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C được ly hôn anh Đặng Đình T.

Về con chung, về tài sản chung, về vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không phải giải quyết.

Án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị C đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001667 ngày 03/4/2024 của Chi cục T hành án dân sự thị xã M. Chị C đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã M;
- Phòng KTNV & THS TAND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục T.H.A DS thị xã M;
- Dương sự;
- UBND phường D;
- Lưu HS vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

NGUYỄN THỊ OANH